TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/HNGĐ -ST
Ngày: 26-8-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thuý An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Sơn Thanh Huyền**.

2/ Ông **Nguyễn Trung Du**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lâm Thu T**, sinh năm 1974. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Bùi Đức V**, sinh năm 1972. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: khóm D, xã T, tỉnh Vĩnh Long (khóm D, thị trấn T Ôn, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 13/5/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lâm Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Đức V thành hôn vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 31/12/2002. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, anh V còn gây thương tích cho chị vào ngày 11/5/2025. Vợ chồng ly thân khoảng năm 2020 đến nay không hàn gắn lại được. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Bùi Đức V.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Minh K, sinh ngày 17/5/1994 và Bùi Ngọc M, sinh ngày 17/4/2006, hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/8/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Đức V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lâm Thu T thành hôn vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 31/12/2002. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, có lần do tức giận anh có đánh chị T 01 lần. Vợ chồng ly thân được 05 năm nay không hàn gắn lại được. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý theo yêu cầu xin ly hôn của chị Lâm Thu T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Minh K, sinh ngày 17/5/1994 và Bùi Ngọc M, sinh ngày 17/4/2006, hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Lâm Thu T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Toà án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết ly hôn với anh Bùi Đức V cư trú khóm D, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long (Nay là khóm D, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Lâm Thu T có đơn xin vắng mặt ngày 06/8/2025. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Lâm Thu T và anh Bùi Đức V thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 692 vào ngày vào ngày 31/12/2002 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh V thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân 05 năm nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy

triệu tập hợp lệ để Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh V vắng mặt không lý do, chị T có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải do mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, anh V có bản khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh V không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Minh K, sinh ngày 17/5/1994 và Bùi Ngọc M, sinh ngày 17/4/2006, hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, chị T và anh V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lâm Thu T và anh Bùi Đức V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lâm Thu T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lâm Thu T. Xử cho chị T ly hôn với anh Bùi Đức V.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Minh K, sinh ngày 17/5/1994 và Bùi Ngọc M, sinh ngày 17/4/2006, hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, chị T và anh V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lâm Thu T và anh Bùi Đức V, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lâm Thu T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ

(Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0002012 ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- UBND xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (xã Thiện Mỹ cũ) (Giấy chứng nhận kết hôn số 692 ngày 31/12/2002);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuý An